

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục  
hành chính lĩnh vực Bưu chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về  
kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi,  
bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư  
pháp hướng dẫn đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ  
tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của Chủ tịch UBND  
tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số  
787/TTr-STTTT ngày 22/6/2017 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số  
753/STP-KSTTHC ngày 08/6/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thông qua phương án đơn giản hóa 01 thủ tục hành chính lĩnh vực  
Bưu chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa  
(Có Phương án kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông dự thảo báo cáo kết quả rà soát,  
đánh giá thủ tục hành chính của UBND tỉnh, kèm phương án đơn giản hóa, sáng  
kiến cải cách thủ tục hành chính đã được phê duyệt tại Quyết định này, trình Chủ  
tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt gửi Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành,  
lĩnh vực.

**Điều 3.** Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, đơn  
vị liên quan thực hiện Quyết định này.

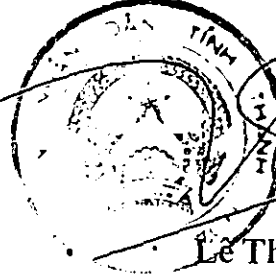
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

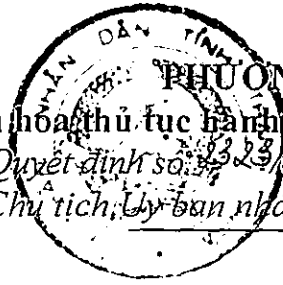
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 Quyết định;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn



## PHƯƠNG ÁN

Đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Bưu chính  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2017  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

**I. Thủ tục hành chính: "Cấp giấy phép bưu chính".**

**1. Nội dung đơn giản hóa:**

**a) Về thành phần hồ sơ:**

- Đề nghị bỏ Phương án kinh doanh.

**Lý do:**

+ Một số nội dung trong phương án kinh doanh như: tổ chức xin cấp Giấy phép bưu chính, địa bàn dự kiến phục vụ đã có trong Giấy đề nghị cấp Giấy phép Bưu chính;

+ Về nội dung của phương án kinh doanh được quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP. Tuy nhiên, các nội dung trong phương án kinh doanh thường xuyên biến động, thay đổi trong suốt quá trình kinh doanh dịch vụ để phù hợp với tình hình thực tế. Như vậy, việc nộp phương án kinh doanh cho cơ quan nhà nước khi xin cấp phép là không phù hợp;

+ Trên thực tế, doanh nghiệp có thể thực hiện kinh doanh mà không theo phương thức kinh doanh đã nộp ban đầu. Vì vậy, việc nộp phương án kinh doanh không đáp ứng được mục tiêu quản lý.

- Đề nghị bỏ mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính.

**Lý do:**

+ Khi tổ chức nộp Mẫu hợp đồng thì cơ quan nhà nước chỉ tiến hành kiểm tra các nội dung trong Mẫu hợp đồng có đáp ứng yêu cầu được quy định tại Điều 8, 9, 10 Luật Bưu chính mà không có dấu xác nhận đóng vào Mẫu hợp đồng và gửi lại tổ chức để công nhận Mẫu hợp đồng đó là phù hợp. Vì vậy, tổ chức sau khi được cấp phép hoàn toàn có thể sử dụng Mẫu hợp đồng khác để ký kết mà cơ quan quản lý nhà nước không thể nắm bắt được;

+ Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính bằng văn bản phải đảm bảo các nội dung cơ bản quy định tại Điều 9 Luật Bưu chính. Tổ chức thảo hợp đồng được coi là hợp pháp thì buộc phải tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 9 Luật Bưu chính. Do đó, cơ quan Nhà nước không cần thiết phải quản lý đến Mẫu hợp đồng.

- Đề nghị bỏ Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính.

*Lý do:*

+ Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Luật Bưu chính thì giá cước được lập trên cơ sở chi phí sản xuất, quan hệ cung cầu thị trường và mức giá chung của thị trường. Vì vậy, giá cước sẽ biến động theo thời kỳ và doanh nghiệp phải có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính. Như vậy, điều này sẽ gây phiền hà cho tổ chức;

+ Bảng giá cước đã được niêm yết công khai theo quy định tại Khoản 3 Điều 28 Luật Bưu chính.

- Đề nghị bỏ Thỏa thuận với doanh nghiệp khác, đối tác nước ngoài bằng tiếng Việt, đối với trường hợp hợp tác cung ứng một, một số hoặc tất cả các công đoạn của dịch vụ bưu chính đề nghị cấp phép.

*Lý do:*

+ Đây là giao dịch, thỏa thuận hợp tác kinh doanh nội bộ của tổ chức, được thay đổi phù hợp trong quá trình kinh doanh, hoạt động lĩnh vực bưu chính. Khi có tranh chấp lợi ích hay vi phạm thỏa thuận thì mới cần đến cơ quan nhà nước can thiệp;

+ Cơ quan nhà nước sẽ quản lý hoạt động này thông qua thanh tra, kiểm tra.

*b) Về số lượng hồ sơ:* Đề nghị quy định nộp 01 bộ hồ sơ.

*Lý do:* Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP quy định nộp 03 bộ gồm 01 bản gốc và 02 bản sao. Tuy nhiên, căn cứ trình tự thực hiện thì chỉ do Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện, không có cơ quan nào tham gia phối hợp. Đồng thời, trên cơ sở mức phí thì trong quá trình thẩm tra điều kiện cấp giấy phép hoạt động Sở Thông tin và Truyền thông có thể tự phê duyệt chuyên cho những thành viên tham gia thẩm tra. Như vậy, chỉ cần yêu cầu tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ là phù hợp.

*c) Về Thời hạn giải quyết:* Đề nghị rút ngắn thời hạn giải quyết xuống còn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

*Lý do:* Tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP quy định thời hạn 30 ngày đối với việc thẩm tra và cấp giấy phép. Tuy nhiên, trên cơ sở cắt giảm thành phần hồ sơ và trình độ, năng lực của chuyên viên giải quyết công việc ngày càng cao kết hợp với việc sử dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc nên không cần thiết kéo dài thời hạn giải quyết thủ tục hành chính như đã nêu.

*d) Về Yêu cầu, điều kiện:* Đề nghị sửa đổi Yêu cầu điều kiện 1: Có khả năng tài chính, nhân sự phù hợp với phương án kinh doanh theo nội dung đề nghị được cấp phép; Đề nghị bỏ Yêu cầu điều kiện 2: Có phương án kinh doanh khả thi phù hợp với quy định về giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính.

*Lý do:* Việc quy định yêu cầu điều kiện này mang tính chất chung chung, chủ quan, như thế nào thì được xác định là phù hợp hay không phù hợp. Tài chính và nhân sự được thống kê tại thời điểm xin cấp phép còn phương án kinh doanh thì có thể xây dựng cho một, hai, ba năm. Như vậy, việc đánh giá sự phù hợp hay không phù hợp là không hợp lý. Phương án kinh doanh và giá cước, chất lượng dịch vụ phụ thuộc nhiều vào thực tế khi triển khai thực hiện nên khó có thể xác định được phương án có khả thi hay không và có phù hợp với giá cước, chất lượng dịch vụ. Nên việc thẩm định điều kiện này là không hợp lý. Việc tổ chức phải đáp ứng được điều kiện về tài chính và nhân sự là điều kiện cần nên vẫn phải thẩm định.

## **2. Kiến nghị thực thi**

a) Đề nghị bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 21 Luật Bưu chính năm 2010.

b) Đề nghị sửa đổi điểm b Khoản 2 Điều 21 Luật Bưu chính năm 2010 như sau: *"b) Có khả năng tài chính, nhân sự phù hợp với Luật Doanh nghiệp"*.

c) Đề nghị bãi bỏ điểm d, đ, g, k khoản 2 Điều 6 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP.

d) Đề nghị sửa đổi khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2011/NĐ-CP như sau: *"1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính được lập thành 01 bộ, trong đó các giấy tờ đều bản chính trừ giấy tờ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này"*.

đ) Đề nghị sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP như sau: *"b) Thay đổi chỉ tiêu chất lượng dịch vụ; các quy định liên quan đến khiếu nại, bồi thường thiệt hại so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính lần gần nhất;"*.

e) Đề nghị sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP cụ thể như sau: *"a) 20 ngày, đối với việc thẩm tra và cấp giấy phép bưu chính;"*

## **3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 43.597.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 32.741.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 10.856.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 24,90%/.